

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26 – 01 – 2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Chuộng.

Bà Nguyễn Kim Kết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 375/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Ngọc M, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chí N, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp T2, xã T3, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của chị Lê Ngọc M, thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị M và anh Nguyễn Chí N kết hôn vào ngày 10/10/2016 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Sau ngày tổ chức đám, anh N suốt ngày cầm điện thoại nhắn tin cho bạn, không quan tâm đến chị nên 08 ngày sau khi kết hôn thì chị đã tự ý bỏ đi. Từ nguyên nhân trên, chị M xác định không thể quay lại hàn gắn nên yêu cầu xin được ly hôn với anh N.

Các đương sự chưa có con chung.

Về tài sản chung là số nữ trang cho trong ngày cưới, gồm: 3,5 chỉ vàng 18k

(vòng ximen 10 chiếc), 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông tai 09 phân vàng 18k, nhẫn cưới 02 phân vàng 18k và 10 chỉ vàng 24k (vàng thẻ). Hiện chị M còn quản lý 10 chỉ vàng 24k (loại vàng thẻ), các tài sản khác chị M đã giao lại cho anh N quản lý. Khi ly hôn, chị M xác định đã thỏa thuận phân chia tài sản với anh N xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị M xác định: Do anh N yêu cầu hưởng toàn bộ số nữ trang, chị không đồng ý, chị yêu cầu phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ số vàng 24k (mỗi người 10 chỉ đang quản lý), số vàng 18k giao cho anh N hưởng toàn bộ.

Về nợ và các vấn đề khác: Không có.

** Theo đơn yêu cầu, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của anh Nguyễn Chí N, thể hiện:*

Anh N thừa nhận lời trình bày của chị M về ngày tháng năm kết hôn, việc đăng ký kết hôn và các vấn đề khác là đúng. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn đó là, sau khi anh và chị M kết hôn vào ngày 09/11/2016 về chung sống tại nhà mẹ của anh (là Phạm Thị Tr), ấp T2, xã T3, huyện Đ, đến ngày 14/11/2016, chị M nói bị khó chịu trong người, muốn bệnh nên anh chở chị M đến Bệnh viện Đầm Dơi khám bệnh, trong thời gian chị M khám bệnh, anh chờ ở bên ngoài. Đến chiều tối không thấy M đi ra nên anh vào trong bệnh viện tìm kiếm nhưng không gặp nên đã điện báo cho gia đình hai bên về sự việc. Ngày hôm sau cha, mẹ của chị M dẫn chị M đến và mời gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Do vậy, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về số nữ trang như chị M trình bày, tuy nhiên do chị M có lỗi trong việc ly hôn nên anh yêu cầu trả lại 10 chỉ vàng 24k mà chị M đang quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Ngọc M và anh Nguyễn Chí N kết hôn vào ngày 10/10/2016 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Khi về chung sống một thời gian ngắn thì chị M bỏ đi cho đến nay. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể quay lại hàn gắn để chung sống, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng nên thuận tình ly hôn với nhau. Xét thấy: Việc các đương sự thuận tình ly hôn là tự N, không trái pháp luật nên được công nhận.

[2] Các đương sự chưa có con chung nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản là số nữ trang cho trong ngày cưới, gồm: 3,5 chỉ vàng 18k (vòng ximen 10 chiếc), 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông tai 09 phân vàng 18k, nhẫn cưới 02 phân vàng 18k và 10 chỉ vàng 24k (vàng thẻ); khi chị M bỏ đi có quản lý 10 chỉ vàng 24k (vàng thẻ), số còn lại đã giao cho anh N quản lý; các đương sự xác định số nữ trang được cho trong ngày cưới là tài sản chung.

Tại phiên tòa, chị M yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ số vàng 24k, đối với số vàng 18k không đặt ra phân chia và giao cho anh N hưởng, không yêu cầu phân chia; anh N

yêu cầu xin hưởng toàn bộ.

Xét yêu cầu của các đương sự, thấy rằng: Sau khi kết hôn, một thời gian rất ngắn thì chị M đã tự ý bỏ đi, chị M thừa nhận nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là do lỗi của chị, bên cạnh đó, số tài sản này có nguồn gốc do cha, mẹ anh N cho. Do vậy, cần phân chia số vàng 24k theo tỷ lệ 7/3 để chị M hưởng 06 chỉ và anh N hưởng 14 chỉ là phù hợp.

Đối với số vàng 18k chị M không đặt ra phân chia, đây là quyền định đoạt của đương sự nên giữ nguyên cho anh N được hưởng là phù hợp.

[4] Về các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị M và anh N mỗi người phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 75.000 đồng; án phí phân chia tài sản các đương sự phải chịu trên số tài sản được hưởng, trong đó: Chị M phải chịu 06 chỉ vàng 24k x 5.400.000 đồng/chỉ x 5% = 1.620.000 đồng, anh N phải chịu (14 chỉ vàng 24k x 5.400.000 đồng/chỉ + 4,6 chỉ vàng 18k x 4.180.000 đồng/chỉ) x 5% = 4.741.400 đồng. Tổng cộng chị M phải chịu 1.695.000 đồng và anh N phải chịu 4.816.400 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lê Ngọc M và anh Nguyễn Chí N.

2. Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh N.

Phân chia cho anh N được hưởng 14 chỉ vàng 24k và 4,6 chỉ vàng 18k, chị M được hưởng 06 chỉ vàng 24k. Chị M đang quản lý 10 chỉ vàng 24k có nghĩa vụ giao lại cho anh N 04 chỉ vàng 24k để anh N được hưởng cùng với số vàng đang quản lý là 10 chỉ vàng 24k và 4,6 vàng 18k.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị M phải chịu 1.695.000 đồng (một triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền chị M đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0011737 ngày 30/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì chị M còn phải nộp tiếp 1.395.000 đồng.

- Anh N phải chịu 4.816.400 đồng (bốn triệu tám trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng). Đối trừ số tiền anh N đã nộp 1.310.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011864 ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì anh N còn phải nộp tiếp 3.506.400 đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Duyệt;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn